BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5737 /QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố tạm thời các Danh mục hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các Danh mục hàng hóa như sau:

1. Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu (Phụ lục số 1).

2. Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan (Phụ lục số 2).

3. Danh mục hàng hóa thực phẩm đông lạnh kinh doanh tạm nhập tái xuất phải thực hiện theo giấy phép của Bộ Công Thương (Phụ lục số 3).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Xuất nhập khẩu, các thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan hàng hóa thuộc các Danh mục ban hành kèm theo Quyết định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

***Nơi nhận*:**
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục thuộc Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XNK (15).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thành Biên

PHỤ LỤC SỐ 1

DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5737/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Bộ Công Thương)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 28				**Hóa chất vô cơ ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị.**
	2812	10		Arsenic trichloride
Chương 29				**Hóa chất hữu cơ**
	2905	19		Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol
	2918	19		2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid
	2921	19		Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethyl-2-chloride và các muối proton hoá tương ứng
	2922	19		Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane-2-ol và các muối proton hoá tương ứng, Ngoại trừ : N,N-Dimethylaminoethanol và các muối proton hoá tương ứng N,N-Diethylaminoethanol và các muối proton hoá tương ứng
	2929	90		Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalide
	2930	90		Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiol và các muối proton hoá tương ứng
	2930	90		Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl) sulfide
	2931	00		Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluoride Vídụ . DF: Methylphosphonyldifluoride
	2931	00		Các hợp chất O-Alkyl (H or <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonite và các muối alkyl hoá hoặc proton hoá tương ứng Ví dụ: QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite
	2931	00		Chlorosarin: O-Isopropyl ethylphosphonochloridate
	2931	00		Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate
	2931	00		Các hoá chất, trừ các chất đã được liệt kê tại nhóm 2931 nêu trên, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
				một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác Ví dụ. Methylphosphonyl dichloride Dimethyl methylphosphonate Ngoại trừ Fonofos: O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiolothionate
	2933	39		Quinuclidin-3-ol
Chương 39				**Plastic và các sản phẩm bằng plastic**
	3915			Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic
Chương 84				**Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và các thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng.**
	8418			***Lưu ý:*** *Thiết bị làm lạnh sử dụng dung môi chất lạnh C.F.C:* *- Chỉ áp dụng đối với loại dùng môi chất lạnh CFC 12 (R12);* *- Để biết thiết bị dùng loại môi chất lạnh nào thì xem cataloge của thiết bị, mục môi chất lạnh (Refrigerant);* *- Môi chất lạnh CFC 12 (R12) có tên hóa học là Dichlorodifluoromethane, công thức hóa học là* CF_2Cl_2.
	8418	10		- Máy làm lạnh – đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt.
	8418	10	10	-- Loại sử dụng trong gia đình
	8418	10	90	-- Loại khác
				- Máy làm lạnh, tủ lạnh, loại s.ử dụng trong gia đình:
	8418	21	00	-- Loại sử dụng máy nén
	8418	29	00	-- Loại khác
	8418	30		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:
	8418	30	10	-- Dung tích không quá 200 lít
	8418	30	90	-- Loại khác
	8418	40		- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:
	8418	40	10	-- Dung tích không quá 200 lít
	8418	40	90	-- Loại khác
	8418	50		- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:
				-- Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:
	8418	50	19	--- Loại khác
				-- Loại khác:
	8418	50	99	--- Loại khác
				- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8418	61	00	-- Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15
	8418	69		-- Loại khác
	8418	69	10	--- Thiết bị làm lạnh đồ uống
	8418	69	30	--- thiết bị làm lạnh nước uống.
	8473			Bộ phận và phụ kiện đã qua sử dụng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.
Chương 85				**Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và máy tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên.**
	8507	10		Ắc quy axit – chì, loại dùng để khởi động động cơ piston đã qua sử dụng
	8507	20		Ắc quy axit – chì khác đã qua sử dụng

PHỤ LỤC SỐ 2

DANH MỤC HÀNG HÓA TẠM NGỪNG KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU VÀ GỬI KHO NGOẠI QUAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5737/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Bộ Công Thương)

I. HÀNG HÓA THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH

Nguyên tắc sử dụng Danh mục hàng hóa thực phẩm đông lạnh tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan:

Danh mục này áp dụng đối với phủ tạng, phụ phẩm của gia súc, của gia cầm, đông lạnh thuộc các mã HS 8 số; không bao gồm thịt gia súc, thịt gia cầm, thủy hải sản các loại và phủ tạng, phụ phẩm của gia súc, của gia cầm tươi, ướp lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 02				**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**
	0206			Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
				- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:
	0206	21	00	- - Lưỡi
	0206	22	00	- - Gan
	0206	29	00	- - Loại khác
				- Của lợn, đông lạnh:
	0206	41	00	- - Gan
	0206	49	00	- - Loại khác
	0206	90	00	- Loại khác, đông lạnh
	0207			Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
				- Của gà thuộc loài *Gallus Domesticus*:
	0207	14		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
	0207	14	10	- - - Cánh
	0207	14	20	- - - Đùi
	0207	14	30	- - - Gan
				- - - Loại khác:
	0207	14	99	- - - - Loại khác
				- Của gà tây:
	0207	27		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
	0207	27	10	- - - Gan
				- - - Loại khác:
	0207	27	99	- - - - Loại khác
				- Của vịt, ngan:
	0207	45	00	- - Loại khác, đông lạnh
				- Của ngỗng:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0207	55	00	- - Loại khác, đông lạnh
	0207	60	00	- Của gà lôi
	0208			Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
	0208	10	00	- Của thỏ
	0209			Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.
	0209	10	00	- Của lợn
	0209	90	00	- Loại khác

II. HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 39				**Plastic và các sản phẩm bằng plastic**
3918				Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastics, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.
3922				Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.
3924				Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.
3925	20	90		- - Loại khác
3926	90	80	90	- - - Loại khác
3926	90	90	20	- - - Dây vợt racket có chiều dài không quá 15 m đã đóng gói để bán lẻ
3926	90	90	90	- - - Loại khác
Chương 40				**Cao su và các sản phẩm bằng cao su**
4015	19	00	00	- - Loại khác
4016	91			- - Tấm lót sàn và tấm trải sàn:
4016	99	90	10	- - - - Thảm và tấm trải bàn
Chương 42				**Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)**
4201	00	00	00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
4202				Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
4203				Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (trừ mã HS 4203 21 00 00, 4203 29 10 00, 4203 40 00 00)
Chương 43				**Da lông và da lông nhân tạo;các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo**
4303				Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông (trừ mã HS 4303 90 20 00)
4304				Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo (trừ mã HS 4304 00 20 00)
Chương 44				**Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ**
4414	00	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự
4419	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ
4420				Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94
4421	10	00	00	- Mắc treo quần áo
4421	90	80	00	- - Tăm
4421	90	92	00	- - - Chuỗi hạt
4421	90	99	00	- - - Loại khác
Chương 46				**Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây**
4601	21	00	00	- - Từ tre
4601	22	00	00	- - Từ song mây
4601	29	00	00	- - Loại khác
4601	99	10	00	- - - Chiếu và thảm
4602				Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 48				**Giấy và cáctông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cáctông**
4811	10	10	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
4811	10	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
4811	51	20	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
4811	51	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
4811	59	30	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
4811	59	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
4811	60	10	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
4811	60	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
4811	90	30	20	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
4811	90	90	30	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
4819				Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cáctông dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự
Chương 63				**Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn**
6301				Chăn và chăn du lịch
6302				Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
6303				Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
6304				Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
6307	10			- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
6308	00	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ
6309	00	00	00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác
Chương 64				**Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên**
				Toàn bộ chương trừ nhóm 6406

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 65				**Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng**
6504	00	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí
6505				Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6506	10	10	00	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy
6506	91	00	00	- - Bằng cao su hoặc plastic
9506	99			- - Bằng vật liệu khác
Chương 66				**Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên**
6601				Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
6602	00	00	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự
Chương 69				**Đồ gốm, sứ**
6910				Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ
6911				Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ
6912	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ
6913				Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
6914				Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ
Chương 70				**Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh**
7013				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)
Chương 73				**Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép**
7321				Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép (trừ phân nhóm 7321.90)
7323				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
7324				Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép
Chương 74				**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**
7418				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng
Chương 76				**Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**
7615				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm
Chương 82				**Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại loại cơ bản**
8210	00	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống
8211	91	00	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định
8211	92	90	00	- - - Loại khác
8212	10	00	00	- Dao cạo
8212	20	10	00	- - Lưỡi dao cạo kép
8212	20	90	00	- - Loại khác
8213	00	00	00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng
8214	20	00	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)
8215				Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự
Chương 83				**Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản**
8301	30	00	00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà
8301	70	00	00	- Chìa rời
8302	42			- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:
8302	50	00	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự
8306				Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản
Chương 84				**Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; bộ phận của chúng**
8414	51			- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
8415	10	00	10	- - Có công suất không quá 26,38 kW
8415	81	99	10	- - - - - Loại có công suất không quá 21,10 kW
8415	81	99	20	- - - - - Có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW
8415	82	90	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW
8415	83	90	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW
8418	10	10	00	- - Loại sử dụng trong gia đình
8418	21	00	00	- - Loại sử dụng máy nén
8418	29	00	00	- - Loại khác
8418	30	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít
8418	40	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít
8419	11	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8419	19	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8419	81			- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:
8421	12	00	00	- - - Máy làm khô quần áo
8421	21	11	00	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421	21	21		- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình:
8421	22	10	00	- - - Công suất không quá 500 lít/giờ
8421	22	20		- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:
8422	11			- - Loại sử dụng trong gia đình:
8423	10			- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:
8423	81			- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg
8443	31			- - Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên (như in, copy fax...) có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:
8443	32			- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: (trừ mã HS 8443.32.50.00)
8443	39			- - Loại khác:
8443	99	20	00	- - - Hộp mực in đã có mực in
8443	99	30	00	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy
8450				Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô (trừ mã HS 8450 20 00 00 và phân nhóm 8450 90)
8451	21	00	00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô
8451	80	10	00	- - Dùng trong gia đình
8452	10	00	00	- Máy khâu dùng cho gia đình
8471	30	10	00	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)
8471	30	20	00	- - Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook
8471	30	90	90	- - - Loại khác
8471	41	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 84.71.30
8471	41	90	90	- - - - Loại khác
8471	49	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 84.71.30

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 85				**Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên**
8508	11	00	00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít
8508	19	00	10	- - - Công suất từ 1.500 W đến dưới 2500 W
8509				Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08 (trừ các bộ phận thuộc phân nhóm 8509 90)
8510				Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện (trừ các bộ phận thuộc mã HS 8510.90.00.00)
8516				Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 (trừ phân nhóm 8516 80 và 8516 90)
8517	11	00	00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
8517	12	00	00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
8517	18	00	00	- - Loại khác
8518	21	00	00	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa
8518	22	00	00	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa
8518	29	10	00	- - - Loa thùng
8518	29	90	00	- - - Loại khác
8518	30	10	00	- - Tai nghe có khung choàng đầu
8518	30	20	00	- - Tai nghe không có khung choàng đầu
8518	30	31	00	- - - Máy thu phát cầm tay dùng cho thiết bị điện thoại
8518	30	39	00	- - - Loại khác
8518	30	90	00	- - Loại khác
8519	20	00	00	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu-tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác
8519	30	00	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
8519	50	00	00	- Máy trả lời điện thoại
8519	81	10	00	- - - Máy ghi âm cát sét bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
8519	81	20	00	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuyếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
8519	81	30	00	- - - Đầu đĩa compact
8519	81	90	90	- - - - Loại khác
8519	89	20	00	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa
8519	89	90	90	- - - - Loại khác
8521	10	00	90	- - Loại khác
8521	90	19	00	- - - Loại khác
8521	90	99	00	- - - Loại khác
8523	29	11	00	- - - - Băng máy tính, chưa ghi
8523	29	12	00	- - - - Băng video, đã ghi
8523	29	19	10	- - - - - Chưa ghi
8523	29	19	90	- - - - - Đã ghi
8523	29	21	00	- - - - Băng video, chưa ghi
8523	29	22	00	- - - - Băng video, đã ghi
8523	29	29	10	- - - - Băng máy tính, băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL, loại chưa ghi
8523	29	29	20	- - - - - Băng máy tính, đã ghi
8523	29	29	40	- - - - - Loại khác, chưa ghi
8523	29	29	90	- - - - - Loại khác, đã ghi
8523	29	31	00	- - - - Băng máy tính, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi
8523	29	32	00	- - - - Băng máy tính khác, chưa ghi
8523	29	33	00	- - - - Loại khác, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi
8523	29	39		- - - - Loại khác (trừ mã HS 8523 29 39 30)
8523	40	12	90	- - - - Loại khác
8523	40	13	90	- - - - Loại khác
8523	40	14	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	40	19	20	- - - - Loại khác, chưa ghi
8523	40	19	90	- - - - Loại khác, đã ghi
8523	80	40	00	- - - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog
8525	80			- Camera truyền hình, camera số và camera thu hình ảnh:
8527	12	00	00	- - Radio cát sét loại bỏ túi
8527	13			- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh
8528	71	90	10	- - - - Loại màu
8528	71	90	90	- - - - Loại khác
8528	72			- - Loại khác, màu:
8528	73			- - Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc:
8536	10			- Cầu chì:
8536	20	10	90	- - - - Loại khác

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
8536	50			- Cầu dao khác (trừ mã HS 8536 50 50 00)
8536	69	11	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A
8536	69	19	00	- - - - Loại khác
8539	10	90	00	- - Loại khác
8539	21	90	00	- - - Loại khác
8539	22	90	00	- - - Loại khác
8539	29	20	90	- - - - Loại khác
8539	29	40	90	- - - - Loại khác
8539	29	60	90	- - - - Loại khác
8539	29	90	00	- - - Loại khác
Chương 87				**Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng**
8703				Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua.
8703	10	10	00	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)
8703	10	90	00	- - Loại khác
8703	21	10	00	- - - Xe ô tô đua nhỏ
8703	21	29	00	- - - - Loại khác
8703	21	90	90	- - - Loại khác
8703	22	19	00	- - - - Loại khác
8703	22	90	90	- - - Loại khác
8703	23	51	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc
8703	23	52	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703	23	53	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703	23	54	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên
8703	23	91	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc
8703	23	92	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703	23	93	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703	23	94	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên
8703	24	50		- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
8703	24	90		- - - Loại khác
8703	31	20	00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
8703	31	90	90	- - - - Loại khác
8703	32	51	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
8703	32	59	00	- - - - Loại khác

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
8703	32	91	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
8703	32	99	00	- - - - Loại khác
8703	33	51	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000cc
8703	33	52	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc
8703	33	90	00	- - - Loại khác
8703	90	51	00	- - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc
8703	90	52	00	- - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc
8703	90	53	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc
8703	90	54	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc
8703	90	90	00	- - Loại khác
8711	10	91	00	- - Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter
8711	10	99	00	- - - Loại khác
8711	20	10	00	- - Xe mô tô địa hình
8711	20	41	00	- - - - Dung tích xi lanh không quá 125 cc
8711	20	42	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc
8711	20	43	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc
8711	20	44	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc
8711	20	90	00	- - - Loại khác
8711	30			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc (trừ mã HS 8711 30 30 00)
8711	40			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc (trừ mã HS 8711 40 20 00)
8711	50	90	00	- - Loại khác
8711	90	40	00	- - Mô tô thùng
8711	90	90	00	- - Loại khác
8712				Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ
8715	00	00	00	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng
Chương 90				**Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng**
9004	10	00	00	- Kính râm
9006	51	00	00	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm
9006	52	00	90	- - - Loại khác
9006	53	00	90	- - - Loại khác
9006	61	00	00	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện tử")

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
9006	69	00	00	- - Loại khác
Chương 91				**Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng**
9101				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quí hay kim loại mạ kim loại quí
9102				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01
9103				Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04
9105	11	00	00	- - Hoạt động bằng điện
9105	19	00	00	- - Loại khác
9105	21	00	00	- - Hoạt động bằng điện
9105	29	00	00	- - Loại khác
9105	91	00	90	- - - Loại khác
9105	99	00	90	- - - Loại khác
Chương 94				**Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép**
9401	30	00	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
9401	40	00	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại
9401	51	00	00	- - Bằng tre hoặc bằng song mây
9401	59	00	00	- - Loại khác
9401	61	00	00	- - Đã nhồi đệm
9401	69	00	00	- - Loại khác
9401	71	00	00	- - Đã nhồi đệm
9401	79	00	00	- - Loại khác
9401	80			- Ghế khác:
9403	10	00	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
9403	20	00	90	- - Loại khác
9403	30	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng
9403	40	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp
9403	50	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ
9403	60	00	90	- - Loại khác
9403	70	00	90	- - Loại khác
9403	81	00	90	- - - Loại khác
9403	89	00	90	- - - Loại khác
9404				Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
9405	10	90	00	- - Loại khác
9405	20	90	90	- - - Loại khác
9405	30	00	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en
9405	40	60	00	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác
9405	40	90	90	- - - Loại khác
9405	50	11	00	- - - Bằng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo
9405	50	19	00	- - - Loại khác
9405	50	90	90	- - - Loại khác
9405	60	90	00	- - Loại khác
9406	00	10	00	- Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt
Chương 95				**Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng**
9503				Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (trừ mã HS 9503 00 22 00 và 9503 00 29 00)
9504				Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động
9505				Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười
9506				Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool)
Chương 96				**Các mặt hàng khác**
9601				Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)

PHỤ LỤC SỐ 3

DANH MỤC HÀNG HÓA THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT THỰC HIỆN THEO GIẤY PHÉP CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5737/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Bộ Công Thương)

Nguyên tắc sử dụng Danh mục:

Danh mục này áp dụng đối với hàng hóa của các mã số HS 8 số là thực phẩm, đông lạnh (trừ phủ tạng, phụ phẩm của gia súc, của gia cầm đông lạnh quy định tại Phụ lục số 02); không bao gồm thực phẩm tươi, ướp lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

Mã hàng				**Mô tả mặt hàng**
Chương 02				**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**
	0202			Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.
	0202	10	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu
	0202	20	00	- Thịt pha có xương khác
	0202	30	00	- Thịt lọc không xương
	0203			Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
				- Đông lạnh:
	0203	21	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu
	0203	22	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
	0203	29	00	- - Loại khác
	0204			Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
	0204	30	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh
				- Thịt cừu khác, đông lạnh:
	0204	41	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu
	0204	42	00	- - Thịt pha có xương khác
	0204	43	00	- - Thịt lọc không xương
	0204	50	00	- Thịt dê
	0205	00	00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
	0207			Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
				- Của gà thuộc loài *Gallus Domesticus*:
	0207	12	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
	0207	14		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
				- - - Loại khác:
	0207	14	91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học
				- Của gà tây:
	0207	25	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0207	27		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
				- - - Loại khác:
	0207	27	91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học
				- Của vịt, ngan:
	0207	42	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
				- - Loại khác, đông lạnh thuộc mã số HS này (trừ phủ tạng, phụ phẩm ăn được sau giết mổ)
	0207	45	00	- - Loại khác, đông lạnh
				- Của ngỗng:
	0207	52	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
	0207	55	00	- - Loại khác, đông lạnh
	0207	60	00	- Của gà lôi
	0208			Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
	0208	10	00	- Của thỏ
Chương 03				**Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác**
	0303			Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.
				- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	11	00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)
	0303	12	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)
	0303	13	00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)
	0303	14	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)
	0303	19	00	- - Loại khác
				- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	23	00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0303	24	00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)
	0303	25	00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)
	0303	26	00	- - Cá chình (*Angullla spp.*)
	0303	29	00	- - Loại khác
				- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	31	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)
	0303	32	00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)
	0303	33	00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)
	0303	34	00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)
	0303	39	00	- - Loại khác
				- Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus)* pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	41	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)
	0303	42	00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)
	0303	43	00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc
	0303	44	00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)
	0303	45	00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)
	0303	46	00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)
	0303	49	00	- - Loại khác
				- Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*), cá giò *(Rachycentron canadum)* và cá kiếm *(Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	51	00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)
	0303	53	00	- - Cá sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)
	0303	54	00	- - Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)
	0303	55	00	- - Cá sòng và cá ngừ *(Trachurus spp.*)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0303	56	00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)
	0303	57	00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
				- Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	63	00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)
	0303	64	00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)
	0303	65	00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)
	0303	66	00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)
	0303	67	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
	0303	68	00	- - Cá tuyết xanh (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)
	0303	69	00	- - Loại khác
				- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	81	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác
	0303	83	00	- - Cá đuối (*Rajidae*)
	0303	84	00	- - Cá sói (*Dicentrarchus spp.*)
	0303	89		- - Loại khác:
				- - - Cá biển:
	0303	89	12	- - - - Cá vây dài (*Pentaprion longimanus*)
	0303	89	13	- - - - Cá biển ăn thịt, đầu giống thằn lằn, mũi tù (*Trachinocephalus myops*)
	0303	89	14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)
	0303	89	15	- - - - Cá thu Ấn Độ (*Rastrelliger kanagurta*) và cá thu đảo *(Rastrelliger faughni*)
	0303	89	16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (*Megalaspis cordyla*), cá đao chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)
	0303	89	17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)
	0303	89	18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)
	0303	89	19	- - - - Loại khác
				- - - Loại khác:
	0303	89	22	- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)
	0303	89	24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (*Trichogaster pectoralis*)
	0303	89	26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)
	0303	89	27	- - - - Cá trích dày mình Hisla (*Tenualosa ilisha*)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0303	89	28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá da trơn sông loại lớn (*Sperata seenghala*)
	0303	89	29	- - - - Loại khác
	0303	90		- Gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	90	10	- - Gan
	0303	90	20	- - Sẹ và bọc trứng cá
	0304			Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
				- Phi-lê đông lạnh của họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*:
	0304	71	00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)
	0304	72	00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)
	0304	73	00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)
	0304	74	00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)
	0304	75	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
	0304	75	00	- - Loại khác
				- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:
	0304	81	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)
	0304	82	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)
	0304	83	00	- - Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)
	0304	84	00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
	0304	85	00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)
	0304	86	00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)
	0304	87	00	- - Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)
	0304	89	00	- - Loại khác
				- Loại khác, đông lạnh:
	0304	91	00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
	0304	92	00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0304	93	00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*)
	0304	94	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
	0304	95	00	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
	0304	99	00	- - Loại khác
	0306			Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
				- Đông lạnh:
	0306	11	00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)
	0306	12	00	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)
	0306	14		- - Cua, ghẹ:
	0306	14	10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm
	0306	14	90	- - - Loại khác
	0306	15	00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)
	0306	16	00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*)
	0306	17		- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:
	0306	17	10	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)
	0306	17	20	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)
	0306	17	30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)
	0306	17	90	- - - Loại khác
	0306	19	00	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
	0307			Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
				- Hàu:
	0307	19		- - Loại khác:
	0307	19	10	- - - Đông lạnh
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten, Chlamys* hoặc *Placopecten*:
	0307	29		- - Loại khác:
	0307	29	10	- - - Đông lạnh
				- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):
	0307	39		- - Loại khác:
	0307	39	10	- - - Đông lạnh
				- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):
	0307	49		- - Loại khác:
	0307	49	10	- - - Đông lạnh
				- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):
	0307	59	10	- - - Đông lạnh
	0307	60		- Ốc, trừ ốc biển:
	0307	60	20	- - Đông lạnh thuộc mã số HS này (trừ loại tươi, ướp lạnh)
				- Trai, sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*):
	0307	79		- - Loại khác:
	0307	79	10	- - - Đông lạnh
				- Bào ngư (*Haliotis spp.*):
	0307	89		- - Loại khác:
	0307	89	10	- - - Đông lạnh
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:
	0307	99		- - Loại khác:
	0307	99	10	- - - Đông lạnh
	0308			Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
				- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):
	0308	19		- - Loại khác:
	0308	19	10	- - - Đông lạnh

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
				- Nhím biển (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*):
	0308	29	10	- - - Đông lạnh
	0308	30		- Sứa (*Rhopilema spp.*):
	0308	30	30	- - Đông lạnh
	0308	90		- Loại khác:
	0308	90	30	- - Đông lạnh